

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -  
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 30

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.002.350.747.419</b>	<b>825.888.630.265</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>395.635.965.275</b>	<b>90.171.225.761</b>
111	1. Tiền		135.635.965.275	90.171.225.761
112	2. Các khoản tương đương tiền		260.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>100.000.000.000</b>	<b>220.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.1	100.000.000.000	220.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>331.076.239.651</b>	<b>305.834.014.115</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	309.651.656.520	272.358.745.640
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.649.127.023	1.683.448.419
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.120.803.422	31.198.363.646
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	-	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		654.652.686	593.456.410
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>117.228.844.946</b>	<b>154.557.784.309</b>
141	1. Hàng tồn kho		117.460.213.980	154.789.153.343
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(231.369.034)	(231.369.034)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>58.409.697.547</b>	<b>55.325.606.080</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		899.725.284	147.946.195
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	42.197.337.568	39.865.025.190
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	15.312.634.695	15.312.634.695
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.096.973.690.916</b>	<b>1.108.250.963.163</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>1.429.777.247</b>	<b>1.509.777.247</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.429.777.247	1.509.777.247
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>132.156.044.805</b>	<b>142.808.242.197</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	131.148.276.948	141.748.464.306
222	Nguyên giá		405.072.531.188	406.142.531.188
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(273.924.254.240)	(264.394.066.882)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.007.767.857	1.059.777.891
228	Nguyên giá		4.660.083.240	4.660.083.240
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.652.315.383)	(3.600.305.349)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>4.889.494.012</b>	<b>4.985.684.578</b>
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.907.563.717)	(6.811.373.151)
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11.2</b>	<b>958.473.195.660</b>	<b>958.473.195.660</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		76.703.848.000	76.703.848.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		951.364.071.361	951.364.071.361
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.646.946.823	21.646.946.823
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(91.241.670.524)	(91.241.670.524)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>25.179.192</b>	<b>474.063.481</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		25.179.192	474.063.481
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.099.324.438.335</b>	<b>1.934.139.593.428</b>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>643.961.546.721</b>	<b>460.149.188.190</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>633.843.974.856</b>	<b>450.065.670.649</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	44.248.656.232	19.037.603.837
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.330.114.599	6.765.933.573
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.328.722.673	1.085.777.218
314	4. Phải trả người lao động		1.112.796.000	3.729.150.663
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.898.728.911	5.865.852.974
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	14.188.148.342	16.241.229.342
320	7. Vay ngắn hạn	17	554.797.548.474	390.885.215.908
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.939.259.625	6.454.907.134
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.117.571.865</b>	<b>10.083.517.541</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		199.250.000	199.250.000
338	2. Nợ dài hạn	17	9.918.321.865	9.884.267.541
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.455.362.891.614</b>	<b>1.473.990.405.238</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.1</b>	<b>1.455.362.891.614</b>	<b>1.473.990.405.238</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		21.541.711.415	21.541.711.415
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		215.821.180.199	234.448.693.823
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		82.641.693.823	139.766.180.931
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		133.179.486.376	94.682.512.892
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.099.324.438.335</b>	<b>1.934.139.593.428</b>

  
Nguyễn Hoàng Sang  
Người lập

  
Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2020


Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần


B02-DN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	612.259.803.729	735.905.546.770	1.383.785.871.265	1.362.479.068.662
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	1.290.301.650	-	1.290.301.650
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	612.259.803.729	734.615.245.120	1.383.785.871.265	1.361.188.767.012
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	601.037.248.686	727.349.148.002	1.350.519.841.031	1.344.520.058.858
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.222.555.043	7.266.097.118	33.266.030.234	16.668.708.154
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	141.935.219.377	118.306.576.823	147.920.844.363	123.772.469.636
22	7. Chi phí tài chính	21	5.730.202.007	8.144.496.993	11.919.649.403	17.341.412.346
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.199.234.203	7.684.598.078	10.991.229.659	16.209.265.645
	8. Chi phí bán hàng	22	10.231.319.972	12.270.721.899	21.328.077.743	23.575.934.291
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7.288.582.343	8.666.501.704	14.758.488.913	16.896.545.256
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		129.907.670.098	96.490.953.345	133.180.658.538	82.627.285.897
31	11. Thu nhập khác		1.023.856	57.776.103	98.844.425	91.177.799
32	12. Chi phí khác		85.454.780	34.237.500	100.016.587	62.369.682
40	13. Lợi nhuận khác		(84.430.924)	23.538.603	(1.172.162)	28.808.117
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		129.823.239.174	96.514.491.948	133.179.486.376	82.656.094.014
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế		129.823.239.174	96.514.491.948	133.179.486.376	82.656.094.014

  
Nguyễn Hoàng Sang  
Người lập

  
Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>133.179.486.376</b>	<b>82.656.094.014</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8,9,10	10.196.637.973	10.308.010.308
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		-	448.773.193
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		528.702.057	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(144.987.211.240)	(122.147.566.463)
06	Chi phí lãi vay	21	10.991.229.659	16.209.265.645
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>9.908.844.825</b>	<b>(12.525.423.303)</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		(27.105.142.290)	292.084.755.529
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		37.328.939.363	(191.952.028.144)
11	Giảm các khoản phải trả		15.207.674.657	34.381.678.340
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(302.894.800)	899.853.855
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.917.831.235)	(16.698.644.145)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(447.485.225)	(852.466.709)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>22.956.943.011</b>	<b>105.337.725.423</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		-	(172.600.000)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		656.700.000	-
23	Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(50.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		120.000.000.000	73.672.628.829
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		144.530.153.004	130.155.055.543
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>265.186.853.004</b>	<b>153.655.084.372</b>


Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần


B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được	17	1.061.898.771.467	1.336.591.091.638
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(897.986.438.901)	(1.500.971.778.453)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(146.160.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		17.752.332.566	(164.380.686.815)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.654.155.208)	94.612.122.980
60	Tiền đầu năm		90.171.225.761	13.008.786.720
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(431.389.067)	-
70	Tiền cuối năm	4	395.635.965.275	107.620.909.700

  
Nguyễn Hoàng Sang  
Người lập

  
Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 07 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 111 (31 tháng 12 năm 2019 là: 112).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.1. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 để ngày 17 tháng 07 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh, là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ với giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quý khen thưởng và phúc lợi*

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Tiền mặt	140.403.133	166.737.807
Tiền gửi ngân hàng	135.495.562.142	90.004.487.954
Các khoản tương đương tiền	260.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>395.635.965.275</b>	<b>90.171.225.761</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	271.734.876.818	189.193.265.591
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	19.966.120.680	46.120.368.470
Mitsui and Co., Ltd.	-	8.318.206.080
Các khách hàng khác	17.950.659.022	28.726.905.499
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>309.651.656.520</b>	<b>272.358.745.640</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>309.651.656.520</b>	<b>272.358.745.640</b>

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:*

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	-	1.614.000.000
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.614.000.000)
Số cuối kỳ	-	-

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.120.803.422</b>	<b>31.198.363.646</b>
Cho mượn nguyên vật liệu	-	29.876.487.030
Lãi tiền gửi	1.042.465.755	1.211.874.947
Khác	78.337.667	3.480.528.000
<b>Dài hạn</b>	<b>1.429.777.247</b>	<b>1.509.777.247</b>
Kỳ quỹ	1.429.777.247	1.509.777.247
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.550.580.669</u></b>	<b><u>32.708.140.893</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>1.294.777.247</i>	<i>31.908.481.690</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>1.255.803.422</i>	<i>799.659.203</i>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Hàng hóa	73.293.209.221	118.859.492.200
Thành phẩm	15.453.335.237	28.781.907.605
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.468.174.030	3.843.530.921
Công cụ, dụng cụ	2.284.604.264	2.300.607.038
Nguyên vật liệu	960.891.228	1.003.615.579
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>117.460.213.980</u></b>	<b><u>154.789.153.343</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(231.369.034)	(231.369.034)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>117.228.844.946</u></b>	<b><u>154.557.784.309</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND			
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	174.043.117.694	226.994.289.867	5.105.123.627	406.142.531.188
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	(1.070.000.000)	-	(1.070.000.000)
Số cuối kỳ	<u>174.043.117.694</u>	<u>225.924.289.867</u>	<u>5.105.123.627</u>	<u>405.072.531.188</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu     hao hết</i>	25.857.684.687	51.284.023.627	2.057.249.077	79.198.957.391
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	(86.076.506.918)	(174.981.323.986)	(3.336.235.978)	(264.394.066.882)
Khấu hao trong kỳ	(2.793.627.944)	(7.052.444.453)	(202.364.976)	(10.048.437.373)
Thanh lý	-	518.250.015	-	518.250.015
Số cuối kỳ	<u>(88.870.134.862)</u>	<u>(181.515.518.424)</u>	<u>(3.538.600.954)</u>	<u>(273.924.254.240)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	<u>87.966.610.776</u>	<u>52.012.965.881</u>	<u>1.768.887.649</u>	<u>141.748.464.306</u>
Số cuối kỳ	<u>85.172.982.832</u>	<u>44.408.771.443</u>	<u>1.566.522.673</u>	<u>131.148.276.948</u>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm và số cuối kỳ	2.595.135.240	2.064.948.000	4.660.083.240
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.064.948.000	2.064.948.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	(1.535.357.349)	(2.064.948.000)	(3.600.305.349)
Hao mòn trong kỳ	(52.010.034)	-	(52.010.034)
Số cuối kỳ	<u>(1.587.367.383)</u>	<u>(2.064.948.000)</u>	<u>(3.652.315.383)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	<u>1.059.777.891</u>	<u>-</u>	<u>1.059.777.891</u>
Số cuối kỳ	<u>1.007.767.857</u>	<u>-</u>	<u>1.007.767.857</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm và số cuối kỳ	<u>11.797.057.729</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu năm	(6.811.373.151)
Khấu hao trong kỳ	(96.190.566)
Số cuối kỳ	<u>(6.907.563.717)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	<u>4.985.684.578</u>
Số cuối kỳ	<u>4.889.494.012</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**11.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
<b>Tiền gửi có kỳ hạn (*)</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	50.000.000.000	70.000.000.000
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
Trái phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt (**)	50.000.000.000	150.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>100.000.000.000</u></b>	<b><u>220.000.000.000</u></b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất 7,5%/năm.

(\*\*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai tháng và hưởng lãi suất 9,5%/năm.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**11.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con ( <i>Thuyết minh số 11.2.1</i> )	76.703.848.000	76.703.848.000
Đầu tư vào các công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 11.2.2</i> )	951.364.071.361	951.364.071.361
Đầu tư vào đơn vị khác ( <i>Thuyết minh số 11.2.3</i> )	21.646.946.823	21.646.946.823
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.049.714.866.184</b>	<b>1.049.714.866.184</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(91.241.670.524)	(91.241.670.524)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>958.473.195.660</b>	<b>958.473.195.660</b>
<i>Trong đó:</i>		
Đầu tư vào công ty con	32.654.616.000	32.654.616.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	904.171.632.837	904.171.632.837
Đầu tư vào đơn vị khác	21.646.946.823	21.646.946.823

**11.2.1 Đầu tư vào công ty con**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	%	Vốn đầu tư VND	Dự phòng	%	Vốn đầu tư VND	Dự phòng
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật ("VPK")	51,05	76.703.848.000	(44.049.232.000)	51,05	76.703.848.000	(44.049.232.000)

VPK là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia. VPK có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Lô 6-12 Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường của VPK số 06/NQ/ĐHĐCĐ/2018 ngày 22 tháng 11 năm 2018, các cổ đông của VPK đã thông qua quyết định giải thể hoạt động của VPK. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, VPK đang tiến hành các thủ tục cho việc giải thể nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**11.2 Đầu tư tài chính dài hạn** (tiếp theo)

**11.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Sở hữu	Vốn đầu tư	Dự phòng	Sở hữu	Vốn đầu tư	Dự phòng
	%	VND		%	VND	
Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân (i)	24,00	572.600.582.675	-	24,00	572.600.582.675	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (ii)	26,54	247.049.222.600	-	26,54	247.049.222.600	-
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina (iii)	40,00	84.521.827.562	-	40,00	84.521.827.562	-
Công ty Dầu ăn Kido Nhà Bè (trước đây là Công ty Dầu ăn Golden hope Nhà Bè) (iv)	49,00	47.192.438.524	(47.192.438.524)	49,00	47.192.438.524	(47.192.438.524)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>951.364.071.361</b>	<b>(47.192.438.524)</b>		<b>951.364.071.361</b>	<b>(47.192.438.524)</b>

- (i) Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân ("Calofic") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Calofic có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- (ii) Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303498754 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của TAC là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động, thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật. TAC có trụ sở đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- (iii) Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- (iv) Công ty Dầu ăn Kido Nhà Bè ("Kido Nhà Bè") (trước đây là Công ty Dầu ăn Golden hope Nhà Bè) là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Golden Hope có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

**11.2.3 Đầu tư vào đơn vị khác**

Số dư cuối kỳ thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình ("Nakydaco").

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Apical Vietnam Oil and Fats Pte Ltd	42.427.741.959	16.065.637.038
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	882.632.810
Công ty TNHH Jebsen & Jessen Ingredients Việt Nam	-	347.820.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành	-	308.600.600
Denali Trading Pte Ltd	-	-
Khác	1.820.914.273	1.432.913.389
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>44.248.656.232</u></b>	<b><u>19.037.603.837</u></b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kukai Investment Limited	-	1.715.028.039
Công ty TNHH Dầu thực vật Vạn Phát Long An	21.831.645	1.240.638.245
Công ty TNHH Phước An	-	959.182.800
Hộ kinh doanh Lan Hương	-	692.283.900
Công ty TNHH Kinh doanh Nông Sản Việt Nam	279.668.544	-
Công ty TNHH SX – TM – DV XP Phú Cường	199.546.400	-
Khác	829.068.010	2.158.800.589
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.330.114.599</u></b>	<b><u>6.765.933.573</u></b>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. THUẾ

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	(39.865.025.190)	(131.110.405.832)	128.778.093.454	(42.197.337.568)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.312.634.695)	-	-	(15.312.634.695)
Thuế thu nhập cá nhân	463.229.620	2.635.053.890	(2.944.528.601)	153.754.909
Tiền thuế đất	622.547.598	833.390.062	(280.969.896)	1.174.967.764
Thuế khác	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(54.091.882.667)</b>	<b>(127.641.961.880)</b>	<b>125.552.594.957</b>	<b>(56.181.249.590)</b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	(39.865.025.190)			(42.197.337.568)
Thuế nộp thừa	(15.312.634.695)			(15.312.634.695)
Thuế phải nộp	1.085.777.218			1.328.722.673

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lưu tàu		3.256.229.225	1.035.357.152
Chi phí vận chuyển		806.463.256	658.004.966
Chi phí lãi vay		464.694.367	391.295.943
Chi phí kiểm toán		267.000.000	-
Chi phí phải trả khác		1.104.342.063	3.781.194.913
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>5.898.728.911</b>	<b>5.865.852.974</b>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

			VND
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cổ phần hóa		12.716.244.592	12.716.244.592
Hàng hóa tạm mượn		-	3.257.665.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.471.903.750	267.319.150
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>14.188.148.342</b>	<b>16.241.229.342</b>
<i>Trong đó:</i>			
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)		-	3.257.665.600
Bên khác		14.188.148.342	12.983.563.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**17. VAY VÀ NỢ**

	Số đầu năm	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	Phân loại lại	Đánh giá lại	VND Số cuối kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>390.885.215.908</b>	<b>1.061.898.771.467</b>	<b>(897.986.438.901)</b>	-	-	<b>554.797.548.474</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	389.883.192.799	1.061.898.771.467	(897.484.027.504)	-	-	554.297.936.762
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	1.002.023.109	-	(502.411.397)	-	-	499.611.712
<b>Dài hạn</b>	<b>9.884.267.541</b>	-	-	-	<b>34.054.324</b>	<b>9.918.321.865</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (Thuyết minh số 17.2)	9.884.267.541	-	-	-	34.054.324	9.918.321.865
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>400.769.483.449</b>	<b>1.061.898.771.467</b>	<b>(897.986.438.901)</b>	-	<b>34.054.324</b>	<b>564.715.870.339</b>

**17.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	367.310.875.128	Từ ngày 30/06/2020 đến ngày 26/09/2020	5,6 – 6,0
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	186.987.061.634	Từ ngày 15/08/2020 đến ngày 25/09/2020	5,5 – 5,8

**17.2 Nợ dài hạn**

Chi tiết khoản nợ tín chấp không lãi suất liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988, được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đến hạn	Mục đích
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	<u>10.417.933.577</u>	Ngày 12 tháng 5 năm 2028	Góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina

Trong đó:  
Nợ dài hạn đến hạn trả  
Nợ dài hạn

499.611.712  
9.918.321.865

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	1.218.000.000.000	28.419.750.563	285.926.180.931	1.532.345.931.494
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	94.682.512.892	94.682.512.892
Cổ tức công bố	-	-	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	(6.878.039.148)	-	(6.878.039.149)
Số cuối năm	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>21.541.711.415</u>	<u>234.448.693.823</u>	<u>1.473.990.405.238</u>
<b>06 tháng đầu năm</b>				
Số đầu năm	1.218.000.000.000	21.541.711.415	234.448.693.823	1.473.990.405.238
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	133.179.486.376	133.179.486.376
Cổ tức công bố	-	-	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.647.000.000)	(5.647.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>21.541.711.415</u>	<u>215.821.180.199</u>	<u>1.455.362.891.614</u>



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm và số cuối kỳ	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>1.218.000.000.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố trong kỳ	146.160.000.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	(146.160.000.000)	-

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2020	VND Quý 2 năm 2019
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>612.259.803.729</b>	<b>735.905.546.770</b>
Doanh thu bán hàng hóa	523.161.248.125	609.859.229.907
Doanh thu bán thành phẩm	88.141.861.117	122.548.926.223
Doanh thu cung cấp dịch vụ	940.329.797	3.061.683.027
Khác	16.364.690	435.707.613
<b>Các khoản giảm trừ</b>	-	<b>1.290.301.650</b>
Hàng bán bị trả lại	-	1.290.301.650
Khác	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>612.259.803.729</b>	<b>734.615.245.120</b>
Trong đó:		
Các bên liên quan	432.917.145.078	564.379.878.503
Các bên khác	179.342.658.651	170.235.366.617

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2020	VND Quý 2 năm 2019
Cổ tức được chia	136.754.395.346	114.187.925.052
Lãi tiền gửi	3.394.318.678	3.534.834.279
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.786.505.353	583.817.492
Khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>141.935.219.377</b>	<b>118.306.576.823</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Giá vốn hàng hóa đã bán	511.928.361.222	600.017.019.694
Giá vốn thành phẩm đã bán	85.619.589.316	121.956.106.465
Khác	3.489.298.148	5.376.021.843
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>601.037.248.686</u></b>	<b><u>727.349.148.002</u></b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Chi phí lãi vay	5.199.234.203	7.684.598.078
Lỗ chênh lệch tỷ giá	530.967.804	459.898.915
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.730.202.007</u></b>	<b><u>8.144.496.993</u></b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Chi phí lương	3.984.601.531	6.931.151.891
Chi phí vận chuyển	2.853.797.001	2.138.209.697
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.358.545.283	1.269.747.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Quảng cáo và khuyến mãi	-	14.400.000
Chi phí khác	2.034.376.157	1.917.213.209
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.231.319.972</u></b>	<b><u>12.270.721.899</u></b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Chi phí lương	3.404.508.834	5.158.498.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.409.282.168	2.227.496.559
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí khấu hao và hao mòn	82.865.499	85.400.499
Chi phí khác	391.925.842	1.195.105.890
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.288.582.343</u></b>	<b><u>8.666.501.704</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu	144.729.234.026	182.520.022.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.888.687.277	11.522.444.660
Chi phí lương	8.831.821.013	14.309.037.448
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.092.450.799	5.152.804.002
Chi phí khác	2.628.288.852	3.296.742.665
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>172.170.481.967</b>	<b>216.801.050.851</b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2019: 20%).

Báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>133.179.486.376</b>	<b>82.656.094.014</b>
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	13.510.206.157	
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(136.754.395.346)	(114.187.925.052)
Lỗi thuế chuyển sang năm sau	-	31.531.831.038
Lỗi thuế năm trước chuyển sang	(9.935.297.187)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**25.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**25.2 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau**

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính là 48.682.754.157 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 58.618.051.344 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 06 năm 2020	Lỗ chưa chuyển vào ngày 30 tháng 06 năm 2020
2015 (*)	2020	47.967.888.475	(9.935.297.187)	38.032.591.288
2019	2024	10.650.162.869	-	10.650.162.869
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>58.618.051.344</b>	<b>(9.935.297.187)</b>	<b>48.682.754.157</b>

(\*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế đến năm 2018.

Lỗ thuế ước tính nêu năm nay của Tổng Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗ thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 nêu trên do tại thời điểm này, Tổng Công ty không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	267.369.322.500	407.658.836.507
		Cổ tức được nhận	17.985.462.000	-
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	28.318.680.300	5.794.238.500
		Mua hàng hóa	1.141.103.907	776.664.000
		Cổ tức được nhận	-	796.567.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Kido Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	136.818.930.000	148.708.285.615
		Phí dịch vụ gia công dầu	14.034.839.306	6.102.030.079
		Cung cấp dịch vụ	309.364.875	178.468.920
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	118.768.933.346	113.391.357.209
		Mua hàng hóa	-	-
LG Vina	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	-	-
		Góp vốn đầu tư	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	-	-
		Bán nguyên liệu	12.233.358.830	10.646.904.149
		Lợi nhuận phân chia từ HĐHTKD	-	1.875.000.000
		Cung cấp dịch vụ	913.620.118	670.562.582
		Dịch vụ hàng qua cảng	100.847.403	165.048.961

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Kido Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	167.203.184.745	94.377.014.805
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	96.344.757.586	91.839.746.185
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	8.130.148.928	2.723.066.228
KDC	Công ty mẹ	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	56.785.559	253.438.373
			<b>271.734.876.818</b>	<b>189.193.265.591</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu khác</b>				
Kido Nhà Bè	Công ty liên kết	Cho mượn hàng	-	29.876.487.030
		Lãi trả chậm	-	737.217.413
KDC	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê văn phòng	1.294.777.247	1.294.777.247
			<b>1.294.777.247</b>	<b>31.908.481.690</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
KDC	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-	882.632.810
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Kido Nhà Bè	Công ty liên kết	Mượn nguyên liệu	-	3.257.665.600

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các lợi ích khác	3.125.327.200	2.431.150.862

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tổng Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dưới 1 năm	5.433.432.916	2.518.534.080
Từ 1 đến 5 năm	4.706.293.680	5.876.579.520
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.139.726.596</b>	<b>8.395.113.600</b>

  
Nguyễn Hoàng Sang  
Người lập

  
Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 07 năm 2020